BIỂU HIỆN CỦA NHÓM TỪ CÓ Ý NGHĨA "MỨC ĐỘ" TRONG NHỮNG VĂN BẢN TIẾNG VIỆT CỔ ĐẾN TRUNG ĐẠI[1]

TRẦN HƯƠNG THỤC[2]

Abstract: This article examines degree expressing words in Vietnamese from the Old to the Middle periods, based on sixteen representative texts. The results show that several elements occur with high and stable frequency, serving as central components within the system. Some elements that were once highly productive during the medieval stage gradually declined and lost their grammatical functions. The results also show a clear predominance of high-degree adverbs, whereas low- and mid-degree markers (such as *hơi* and *khá*) appeared relatively late. The evolution of these degree words reflects a grammaticalization tendency that compensates for earlier gaps and contributes to the gradual completion of the degree continuum in Vietnamese discourse across historical periods.

Keywords: *degree, degree word, adverb, grammatical meaning, historical grammar*

1. Dẫn nhập

Trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, các thành tố phụ trong cấu trúc ngữ vị từ (từ loại bao gồm những từ mà trước nay phân định là động từ và tính từ) được xem là những nhóm từ có chức năng quan trọng trong việc biểu thị các quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp. Trong số đó, nhóm từ mang ý nghĩa "mức độ, thang độ" như: *rất, quá, lắm, cực, vô cùng…* là nhóm từ đáng chú ý, bởi chúng bổ sung các thông tin về mức độ của thuộc tính, trạng thái hay hành động do vị từ trung tâm biểu thị.

Trong các công trình nghiên cứu có liên quan, nhóm các từ vừa nêu được gọi bằng những thuật ngữ khác nhau, chẳng hạn: *từ biểu thị mức độ của trạng thái* [1], *phụ tố mức độ* [12], *các từ có ý nghĩa mức độ của vận động* [4], *phó từ chỉ thang độ* [1], *từ chỉ trỏ mức độ* [9], *thành tố phụ chỉ mức độ* [11]… Các từ thuộc nhóm này cũng đã được miêu tả, đề cập đến trong các sách ngữ pháp, được thu thập, giải thích trong các cuốn từ điển. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu trước nay mới chỉ tập trung vào việc miêu tả đặc điểm của chúng ở tiếng Việt hiện đại. Cho đến nay, diện mạo và đặc điểm ngữ pháp - ngữ nghĩa của nhóm từ này thời tiếng Việt cổ và trung đại, ngoài những đặc điểm đã được miêu tả, phân tích trong một số công trình của Vũ Đức Nghiệu [12], [14] và Võ Thị Minh Hà [8], vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục được bàn luận và làm sáng tỏ. Việc khảo sát lớp từ biểu thị mức độ trong các văn bản cổ, trung đại không chỉ góp phần nhận diện quá trình hình thành và biến đổi của một tiểu loại phó từ trong tiếng Việt, mà còn giúp làm rõ hơn sự vận động và phát triển của hệ thống hư từ qua các thời kì.

Chính vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi khảo sát sự hoạt động của các từ biểu thị ý nghĩa "mức độ" trong cấu trúc cú pháp tiếng Việt. Nghiên cứu này nhằm làm rõ: (1) danh sách các từ biểu thị ý nghĩa "mức độ" trong các nguồn ngữ liệu được khảo sát và tần suất xuất hiện của chúng; (2) vị trí cú pháp và sự phân bố, khả năng kết hợp của chúng với vị từ làm trung tâm của ngữ đoạn; (3) những biến đổi về ngữ pháp, ngữ nghĩa của nhóm từ này qua các giai đoạn lịch sử. Nghiên cứu này có thể góp phần phác hoạ diện mạo nhóm từ chỉ mức độ trong lịch sử tiếng Việt, đồng thời bổ sung tư liệu cho việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt.

Nguồn ngữ liệu nghiên cứu của bài viết là các văn bản thành văn viết bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ thuộc các giai đoạn lịch sử tiếng Việt từ thế kỉ XI đến cuối thế kỉ XIX, gồm 16 văn bản, từ văn bản

[1] Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2025 "*Nghiên cứu nhóm từ biểu thị ý nghĩa mức độ trong cấu trúc ngữ vị từ tiếng Việt từ góc nhìn lịch đại"* do Viện Ngôn ngữ học là tổ chức chủ trì.

[2] Viện Ngôn ngữ học; Email: chaunhue2000@yahoo.com

sớm nhất *Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh* (khoảng thế kỉ XII) đến *Chuyến đi Bắc Kì năm Ất Hợi* (cuối thế kỉ XIX).

2. Kết quả khảo sát

Khảo sát nguồn ngữ liệu vừa nêu trên, chúng tôi thu được các kết quả về tần suất sử dụng của những từ mang ý nghĩa "mức độ, thang độ" trong 16 văn bản. Dữ liệu tần suất sử dụng đó được trình bày trong bảng dưới đây, sắp xếp theo thời gian, từ những văn bản sớm nhất đến những văn bản muộn hơn.

Bảng 1. Số lượng từ và tổ hợp từ mang ý nghĩa "mức độ, thang độ" khảo sát

NL[3]	NL 1	NL 2	NL 3	NL 4	NL 5	NL 6	NL 7	NL 8	NL 9	NL 10	NL 11	NL 12	NL 13	NL 14	NL 15	NL 16	Tổng
cả	1	0	0	2	36	3	3	8	0	3	0	1	8	1	1	0	**67**
cực	7	1	0	9	14	33	16	20	0	16	3	0	3	0	2	2	**126**
cực…song	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	**1**
chí	0	0	0	0	0	0	0	19	0	0	3	0	0	0	2	0	**24**
cùng tận	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**2**
gia giết	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	**10**
hết sức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	0	0	2	**14**
hoang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	**2**
hơi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	**1**
lắm	1	0	3	0	19	70	99	71	8	0	0	2	80	5	9	24	**391**
ngất/ ngật	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**1**
quá	0	1	0	1	3	1	0	1	0	1	0	1	2	5	5	4	**25**
quá lắm	0	0	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**3**
quá sức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	**2**
quá thậm	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**1**
rất	0	0	12	0	29	38	19	198	0	0	0	0	33	1	14	2	**346**
rất quá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	**1**
song	0	0	0	1	0	0	0	0	0	12	2	0	0	0	0	0	**15**
thậm	4	0	0	0	3	4	4	7	0	4	0	0	1	0	4	0	**31**
thay	11	6	6	19	3	0	1	0	0	124	19	14	0	22	11	1	**237**
tuyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	**1**
vô cùng	0	0	0	0	0	30	16	68	0	0	0	0	10	0	0	0	**124**
Tổng	**26**	**8**	**22**	**32**	**110**	**180**	**158**	**402**	**8**	**163**	**27**	**20**	**149**	**34**	**48**	**38**	

Kết quả thống kê trong bảng cho thấy: trong 16 nguồn ngữ liệu khảo sát có 22 từ và tổ hợp từ/ ngữ mang ý nghĩa "mức độ, thang độ" được sử dụng. Dưới đây là phần miêu tả về đặc điểm ngữ nghĩa và khả năng kết hợp của những từ có tần suất xuất hiện nhiều nhất trong số 22 yếu tố đã thu thập được.

2.1. Cả xuất hiện 67 lần trong 11/16 nguồn ngữ liệu. *Cả* có vai trò là phó từ đứng trước vị từ có ý nghĩa: "ở mức cao nhất, nhiều nhất". *Cả* biểu thị thang độ cao của trạng thái, sự tình được biểu hiện trong vị từ, cùng cấp với *rất, cực, thậm*… Ví dụ:

- *No ấy, đại chúng mắng Bụt thửa thốt đều **cả** vui mừng, tin chịu, vâng làm đòi, dậy lạy mà thoái* (*Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh,* tr. 163)

- *Ngươi Đỗ **cả** mừng, khiến rót chén ốc tử loa cho uống đấy. Đã rồi, về nhà dắt hai con, vỗ thửa cật rằng: "Cha mày bạc dạ…"* (*Truyền kì mạn lục,* tr. 54)

- *Nàng Nhị Khanh mắng tiếng **cả** sợ, bỏ bữa ăn giấc nằm hơn tháng.* (*Truyền kì mạn lục,* tr. 50)

Ngữ liệu cho thấy các vị từ kết hợp được với *cả* gồm: 1. Vị từ có thang độ [+ thang độ] còn được gọi là các vị từ hoạt động tâm lí, tình cảm, cảm xúc như: *yêu* (cả yêu), *sợ* (cả sợ), *cảm biết* (cả cảm biết), *giận* (cả giận), *hãi* [sợ] (cả hãi), *thương cảm* (cả thương cảm), *khen* (cả khen), *muốn* (cả muốn), *vui mừng* (cả vui mừng)… 2. Vị từ không có thang độ [- thang độ]: *cười* (cả cười), *hờn* (cả hờn), *khóc* (cả khóc), *dấy* (cả dấy), *làm* (cả làm), *kêu* (cả kêu), *kêu khóc* (cả kêu khóc), *thông* (cả thông) …

[3] Tên đầy đủ nguồn ngữ liệu khảo sát được trình bày trong phần phụ lục

Kết quả thống kê cho thấy *cả* với chức năng là một phó từ chỉ mức độ có năng lực hoạt động từ khá sớm và khá mạnh trong tiếng Việt cổ và trung đại. Ngoại trừ các văn bản thơ do tính chất hạn hẹp về câu chữ và niêm luật, trong các văn bản ở các thể loại khác, *cả* trong vai trò là phó từ xuất hiện khá đều đặn Ngày nay, *cả* hầu như ít được sử dụng, nó hầu như chỉ còn tồn tại trong một số kết hợp mang tính cố định như: *cả tin, cả ghen*…; những kết hợp như: *cả khóc, cả vui mừng, cả dấy…* hầu như không còn sử dụng nữa.

2.2. Cực xuất hiện 126 lần trong 12/16 nguồn ngữ liệu. Trong phần lớn các trường hợp, *cực* đứng ở vị trí trước vị từ, chỉ có hai trường hợp xuất hiện sau vị từ. Ví dụ:

- *Thương **cực** đến nhẫn xương óc* (*Phật thuyết phụ mẫu báo ân trọng kinh*, tr.160)

- *tiểu tăng thương xót chỉn **cực*** (*Truyền kì mạn lục*, tr.173)

Trong các lần xuất hiện, *cực* biểu thị nội dung ngữ nghĩa:

a) Khi đứng trước tính từ, *cực* biểu thị ý nghĩa "mức độ cao nhất của tính chất", ví dụ:

- *Kinh này Bụt thốt cả trả ơn áng nạ **cực** nặng* (*Phật thuyết phụ mẫu báo ân trọng kinh*, tr.135)

- *Đã biết cửa quyền nhiều hiểm hóc,*

*Cho hay đường lợi **cực** quanh co*. (*Quốc âm thi tập*, bài Ngôn chí 19)

- *Gọi là ơn lành, vì là mở cho kẻ lên nước **cực** tốt **cực** lành* (…) (*Đức Chúa Giê su*, quyển chi thất, chi bát, tr.36)

- *nhân đưa ra văn thu một bó, buộc phong **cực** ghín* (*Truyền kì mạn lục*, tr.235)

- *quan thái thú quỳ lâu tố sự thương, lời **cực** xót xa* (*Truyền kì mạn lụ*c, tr.149)

b) Khi đứng trước động từ, *cực* biểu thị ý nghĩa "mức độ tăng cao nhất, mạnh mẽ nhất của trạng thái, hành động". Ví dụ:

- *lòng vua thấy vậy **cực** mừng* (*Thiền tông bản hạnh*, tr. 77)

- *Họ khác dòng khác người, lòng **cực** dấu* [yêu] *trọng, anh tam nhà nghĩ, lại lấy làm người xa* (*Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh*, tr. 146)

- *Ngươi Trọng Quỳ tuy **cực** ngờ lạ, song còn muốn nghiệm thửa thực* (*Truyền kì mạn lục*, tr.56)

Từ các miêu tả trên có thể thấy, *cực* là một trong những yếu tố biểu thị mức độ được sử dụng phổ biến và ổn định trong suốt diễn trình của tiếng Việt. Với khả năng kết hợp linh hoạt cùng cả tính từ và động từ, *cực* không chỉ biểu thị mức độ cao nhất của tính chất, mà còn thể hiện cường độ mạnh của hành động hoặc trạng thái.

2.3. Lắm xuất hiện 391 lần trong 12/16 nguồn ngữ liệu. Trong phần lớn các trường hợp, *lắm* biểu thị ý nghĩa: "mức độ được đánh giá cao hơn mức bình thường". Với ngữ nghĩa này *lắm* có vị trí đứng sau vị từ [+ tính chất]. Ví dụ:

- *Đền ấy nền cao **lắm***. (*Chuyến đi Bắc kì năm Ất Hợi*, tr. 77)

- *Đến khi mở ra, thấy hôi hám **lắm*** (*Phép giảng tám ngày*, tr. 194)

Trong các trường hợp khác, *lắm* đứng sau vị từ [+ hành động] biểu thị ý nghĩa "trạng thái của hành động đã xảy ra ở cường độ cao, liên tục hoặc kéo dài":

- *Song hỏi thửa họ tên, thời cười mà chẳng thưa. Quan thái thú ngờ **lắm*** (*Truyền kì mạn lục*, tr. 145)

- *Khi con ra khỏi Bố chính mới biết tin Cụ đã trẩy thì lòng con phàn nàn **lắm**, vì con chẳng được gặp cụ* (*Thư Quốc ngữ*, văn bản 19)

- *Song còn nghĩ thửa kẻ gian trộm vặt chẳng thông lo **lắm*** (*Truyền kì mạn lục*, tr. 290)

Về mặt ngữ dụng, *lắm* giúp tăng cường độ đánh giá, thể hiện sự nhấn mạnh mức độ tăng cao của hành động hay tính chất được đề cập.

Ngoài ra, *lắm* còn có thể xuất hiện với vai trò là tính từ, mang ý nghĩa "nhiều" hoặc "số lượng lớn":

- *Liền thấy trên mộ mẹ kia, một xác người nữ nằm đất, chung quanh những lửa* ***lắm*** (*Thiên chúa Thánh giáo khải mông*, tr.168)

- *nhưng tế đưa càng* ***lắm*** *thời hung hăng càng rông* (*Truyền kì mạn lục*, tr. 290)

2.4. ***Quá*** xuất hiện 25 lần trong 9/16 nguồn ngữ liệu khảo sát. Yếu tố này có thể phân bố ở cả hai vị trí trước và phía sau vị từ. Căn cứ trên ngữ cảnh xuất hiện, *quá* có các ý nghĩa sau:

a) Khi đứng trước vị từ, *quá* biểu thị ý nghĩa "(hoạt động hoặc tính chất) vượt qua mức bình thường hoặc mức độ mong đợi". Ví dụ:

- *Mọi nuôi* ***quá*** *nghe vậy* (*Truyền kì mạn lục*, tr.291)

- *Tin tôi nên* ***quá*** *nghe lời,*

Đem thân bách chiến làm tôi triều đình. (*Truyền Kiều*, câu)

- *thiếp ra bởi giống hèn,* ***quá*** *chịu hậu đãi* (*Truyền kì mạn lục*, tr.386)

- *Đã nên là một kiểng sơn - thủy* ***quá*** *vui* ***quá*** *đẹp* (*Chuyến đi Bắc kì năm Ất Hợi*, tr.12-13)

b) Khi đứng sau vị từ, *quá* biểu thị ý nghĩa "mức độ cao hơn hẳn mức độ bình thường", đi kèm với việc biểu lộ sắc thái cảm thán. Ví dụ:

- *thầy lo kẻo những kẻ ấy lấy làm dễ* ***quá*** *mà chẳng giữ thì sẽ hư đi về đàng ấy chăng*? (*Thư Quốc ngữ*, văn bản 15)

Ngoài ra, *quá* cũng có thể kết hợp với các từ mức độ khác như: *thậm, lắm* nhằm tăng cường nhấn mạnh mức độ cao của vị từ trung tâm đồng thời bổ sung sắc thái tình thái. Trong trường hợp này, hai phó từ mức độ đi liền nhau thì một phó từ được sử dụng bổ sung cho ý nghĩa "mức độ", còn một phó từ có mục đích nhấn mạnh mức độ và tình thái đánh giá. Ví dụ:

- *Bụt chỉn lặng vậy ngồi xem, chẳng bèn hiền lành* ***quá thậm*** *vậy ôi* (*Truyền kì mạn lục*, tr.291)

- *Song ngươi Trương Sinh tính nghỉ nhiều ngờ, ngừa dữ* ***quá lắm*** (*Truyền kì mạn lục*, tr.345)

2.5. Rất xuất hiện 346 lần trong 10/16 nguồn ngữ liệu. Trong các ngữ cảnh xuất hiện, *rất* biểu thị ý nghĩa: "mức độ cao của tính chất hoặc hành động". *Rất* phân bố trước vị từ, giống với tiếng Việt ngày nay. Ví dụ:

- *Những tội bằng chưng ấy, thực* ***rất*** *nặng* ***rất*** *sâu*. (*Thiền tông khoá hư ngữ lục*, tr. 73b)

- *Phép khả rằng rất nghiêm mà* ***rất*** *nhặt* (…) (*Truyền kì mạn lục*, tr.97)

- *Trong có một người ít giồi son phấn đỏ,* ***rất*** *giống nàng họ Vũ*. (*Truyền kì mạn lục*, tr.350)

- *vì chưng đức Chúa trời bằng thưởng kẻ lành, thì* ***rất*** *nhân,* ***rất*** *lành, mà phạt kẻ dữ, thì chí linh chí công vậy* (*Phép giảng tám ngày*, tr.50)

- *Chúng tôi là con cái* ***rất*** *hèn mọn cả lòng dá thân các đức thầy sự việc đạo trong nước chúng tôi* (*Thư Quốc ngữ*, văn bản 6)

- *Phu nhân khen chước* ***rất*** *mầu,* (*Truyện Kiều,* câu 1621)

Kết quả khảo sát cho thấy *rất* xuất hiện từ khá sớm và có tần số sử dụng cao. Trong quá trình thống kê, các trường hợp dù được phiên chuyển thành "rất" nhưng căn cứ trên văn tự và ngữ cảnh phải đọc là *rốt* đã được loại trừ (xem thêm [13]). *Rất* được dùng nhất quán ở vị trí trước vị từ.

Đáng chú ý, trong các văn bản chữ Quốc ngữ và chữ Nôm của các giáo sĩ nước ngoài cũng như giáo dân người Việt, *rất* xuất hiện với tần suất đặc biệt cao. Các kết cấu cố định như *rất trọng, rất thánh*... được lặp lại nhiều lần: riêng *rất thánh* xuất hiện 63 lần trong *Phép giảng tám ngày* và 7 lần trong *Thiên Chúa Thánh giáo khải mông*. Cấu trúc *rất thánh* được xem là kết cấu phỏng dịch từ tiếng Latin *sanctissimus*, trong đó *sanctus* có nghĩa là "thánh thiện", còn hậu tố *-issimus* biểu thị so sánh tuyệt đối.

Từ các dẫn liệu trên có thể thấy, *rất* là một phó từ chỉ mức độ cao đã được ổn định về vị trí cú pháp, chức năng và ý nghĩa ngay từ giai đoạn tiếng Việt cổ. Việc xuất hiện sớm và phổ biến trong nhiều thể loại, đặc biệt trong các văn bản truyền giáo, cho thấy *rất* là yếu tố trung tâm của nhóm từ chỉ mức độ của tiếng Việt trong suốt diễn trình lịch sử.

2.6. Song xuất hiện 15 lần trong 3/16 nguồn ngữ liệu khảo sát. Yếu tố này được ghi nhận sự xuất hiện trong các văn bản: *Quốc âm thi tập, Thiền tông bản hạnh* và *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, và không xuất hiện trong các văn bản còn lại. Trong các ngữ cảnh sử dụng, *song* thường đứng sau tính từ hoặc động từ, biểu thị ý nghĩa "mức độ cao hơn mức bình thường", tương tự như *lắm*. Ví dụ:

- Đến khi tịch, mới ăn năn lại,

Dịn [nhịn] ***song*** *thì mọi sự qua* (*Quốc âm thi tập*, bài *Giới nộ*)

- Trông thấy cửa ngăn lạ ***song*** (*Thiền tông bản hạnh*, tr. 63)

- Miện trì là giữa lòng ao

Lưới sít chăng vào cá giải nhiều ***song*** (*Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, tr.86)

- Niểu phi chim sét xấu xa

Đêm khuya kêu gở miệng đà dữ ***song*** (*Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, tr.176)

Qua kết quả khảo sát có thể thấy, *song* là một yếu tố chỉ mức độ đã cũ, có phạm vi xuất hiện hạn chế và gắn với văn bản thơ ca thế kỉ XV-XVI. Về mặt chức năng, *song* có đặc điểm cú pháp tương đồng với *lắm* khi đứng sau vị từ và biểu thị mức độ cao của tính chất hoặc hành động.

2.7. Thay xuất hiện 237 lần trong 12/16 nguồn ngữ liệu. *Thay* có đặc điểm của một từ chức năng đứng sau động từ, tính từ với ý nghĩa "mức độ cao của hành động hoặc tính chất". Ngoài ý nghĩa biểu thị mức độ, *thay* còn mang sắc thái cảm xúc và đánh giá chủ quan của người nói.

- Dù mà ta tưởng sự gì, muôn vàn sự tốt lành ***thay*** (*Thiên chúa Thánh giáo khải mông,* tr.28)

- Vàng bạc nhà chăng có mỗ phân,

Lành ***thay*** *cơm cám được no ăn.* (*Quốc âm thi tập, bài Tùng 2*)

Trong các ngữ cảnh xuất hiện, *thay* gắn liền với vị từ trung tâm, không tách biệt thành thành phần độc lập của câu như trường hợp *thay* trong tiếng Việt hiện đại (với tư cách một thán từ). Cho nên, *thay* có thể đứng giữa câu hoặc cuối câu, tùy thuộc vào quy luật gieo vần của thể thơ. Nếu không xét đến yếu tố vần điệu và niêm luật, việc thay *thay* bằng các yếu tố mức độ khác như *quá* hoặc *lắm* không làm thay đổi ngữ nghĩa cơ bản của phát ngôn. Ví dụ:

- Ta ắt muốn nhàn quan muốn lạnh,

Lo ***thay*** *vì luỵ phải thờ ơ.* (*Quốc âm thi tập, bài Tự thán 38*)

- Quỷ cữu ngứa ***thay*** *củ nưa* (*Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa,* tr.208)

- Độc đặc trâu đực cả [to, lớn] ***thay*** *kềnh càng* (*Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, tr.178)

- Lưỡi oanh khéo uốn ra lời,

Gớm ***thay*** *cái mặt con người vô lương.* (*Hoa tiên*, câu 1386)

So với hiện nay, *thay* đã mất chức năng phó từ chỉ mức độ, chỉ còn duy trì vai trò là tình thái từ biểu thị cảm xúc, cảm thán. *Thay* cho thấy một quá trình chuyển dịch chức năng từ phó từ chỉ mức độ

và chỉ tố tình thái trong ngữ đoạn sang chỉ tố tình thái trong câu. Hiện tượng này phản ánh xu hướng tình thái hoá trong sự phát triển của hệ thống hư từ tiếng Việt.

2.8. Thậm xuất hiện 31 lần trong 8/16 nguồn ngữ liệu khảo sát. Đây là một yếu tố gốc Hán, được sử dụng phổ biến trong tiếng Việt cổ, mang ý nghĩa "mức độ cao, vượt trội của hành động, tính chất" tương tự như *cực.* Trong các ngữ cảnh có *thậm* xuất hiện có đến 18/31 ngữ cảnh đứng trước vị từ tình thái *phải*, ngữ đoạn này tương ứng với ý nghĩa "rất đúng". Ở các ngữ cảnh khác, *thậm* bổ sung ý nghĩa mức độ cho các vị từ [+tính chất] như: *thâm, hiền, nhiều, hèo [hiệu nghiệm], trơn, dễ, khó*... Ví dụ:

- *Pháp vi diệu* ***thậm*** *thâm thay* (*Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh*, tr.131)

- *kính mến Đức Chúa Giê-su thì* ***thậm*** *phải* (*Đức Chúa Giê su*, quyển chi thất, chi bát, tr.79)

2.9. ***Vô cùng*** xuất hiện 124 lần trong 4/16 nguồn ngữ liệu. *Vô cùng* là một phó từ chỉ mức độ thuộc nhóm cực cấp có ý nghĩa mức độ đã đạt đến mức không có giới hạn. Trong các ngữ cảnh xuất hiện, *vô cùng* thường đứng sau tính từ. Ví dụ:

- *Ta mới được lên trên thiên đàng, vui vẻ* ***vô cùng*** (*Phép giảng tám ngày*, tr.13)

- *Tôi xin Đức Chúa Giê-su sáng láng* ***vô cùng*** *mở con mắt linh hồn tôi cho biết sự thật kẻo lầm nữa.* (*Đức chúa Giê su, quyển chi thất, chi bát,* tr.66)

2.10. Các từ còn lại có tần suất xuất hiện thấp và phân bố hạn chế trong ít nguồn ngữ liệu, chia làm hai nhóm chính:

a) Nhóm những yếu tố không còn tồn tại trong tiếng Việt hiện đại, bao gồm: *cực...song, cực…thay, gia giết, hoang, ngất, quá thậm.* Chúng chỉ xuất hiện rải rác trong một số văn bản cổ, chủ yếu thuộc các văn bản thơ hoặc trước tác tôn giáo thế kỉ XV-XVII và ngày nay được xem là từ cổ hoặc cấu trúc cổ. Ví dụ:

- *Cơ thạch bác giống* ***cực*** *dữ* ***song*** (*Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, tr.167)

- *Cỗi rễ* ***ngất*** [rất] *tốt bởi nhờ pháp vũ chưng nhuần nhã đà lâu ngày* (*Thiền tông khoá hư ngữ lục*, tr. 61a)

- *Địch giá mía lau lạt* ***hoang*** [lắm] (*Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, tr.91)

- *Vì chưng một chốc có nhìn đức Chúa Jesus, mà lo lắng* ***gia giết*** [lắm] *vì mình cầm lưỡi đòng đã đâm dữ làm vậy* (*Phép giảng tám ngày*, tr.210)

Một số trường hợp là cấu trúc kết hợp giữa các từ cùng chức năng (*cực...song, cực...thay*), phản ánh biện pháp nhấn mạnh thường được sử dụng trong tiếng Việt.

b) Nhóm những yếu tố vẫn còn sử dụng trong tiếng Việt ngày nay, bao gồm: *hơi, tuyệt, chí*. Các yếu tố này có tần suất xuất hiện thấp trong ngữ liệu khảo sát, do chịu sự cạnh tranh của các yếu tố đồng nghĩa khác (*lắm, rất, quá, cực*...), hoặc do bị lấn át bởi từ đồng âm.

Như vậy, những trường hợp trên đây phản ánh sự đa dạng của hệ thống phó từ chỉ mức độ trong giai đoạn tiếng Việt cổ đến cận đại. Một số yếu tố mất đi do hạn chế về khả năng kết hợp hoặc do trùng chức năng với các yếu tố khác hoặc bị đẩy ra khỏi hệ thống bởi xu hướng chuẩn hoá và tiết kiệm của ngôn ngữ.

3. Thảo luận

3.1. Trong nguồn ngữ liệu khảo sát, những từ và kết hợp từ biểu thị ý nghĩa "mức độ" tương đối phong phú gồm có 22 từ và kết hợp từ.

Xét về nguồn gốc, các từ này được chia làm hai nhóm: nhóm nguồn gốc thuần Việt như: *lắm, rất, gia giết, hoang, thay, hơi…*; nhóm có nguồn gốc Hán - Việt như: *cực, thậm, vô cùng, tận, chí*….

Xét về năng lực sử dụng, các yếu tố này có thể hiện một số xu hướng:

a) *Những yếu tố xuất hiện sớm và có tần suất ổn định, duy trì qua nhiều giai đoạn lịch sử*, tiêu biểu gồm: *cực, rất, lắm, vô cùng*. Các yếu tố này có ngữ nghĩa và khả năng kết hợp ổn định, tần suất xuất hiện duy trì đều đặn qua các giai đoạn nên dần trở thành trung tâm của nhóm từ ngữ biểu thị ý nghĩa chỉ mức độ trong tiếng Việt hiện đại.

b) *Những yếu tố từng hoạt động mạnh nhưng dần suy giảm và mất năng lực sử dụng theo thời gian*, điển hình là *thay, thậm*. Các yếu tố này xuất hiện dày trong văn bản trung đại, nhưng do sắc thái biểu cảm cao hoặc là yếu tố vay mượn khó nhập hệ nên chúng dần bị thay thế bởi các yếu tố thông dụng hơn.

c) *Những yếu tố không khẳng định được vị thế trong hệ thống do cạnh tranh hoặc xung đột ngữ nghĩa, phong cách, dụng học*, nhóm này bao gồm *gia giết, ngất, hoang, song...* Những yếu tố này hoặc bị trùng chức năng với các phó từ khác, hoặc phạm vi sử dụng hẹp nên sớm bị loại khỏi hệ thống, chỉ còn giữ vai trò là dấu tích lịch sử.

d) *Những yếu tố xuất hiện muộn hoặc hoạt động yếu nhưng được khẳng định dần ở giai đoạn hiện đại*, tiêu biểu là *hơi, quá*. *Hơi* là yếu tố ban đầu có tần suất xuất hiện thấp nhưng ngày càng củng cố vị thế nhờ là chỉ tố duy nhất biểu thị ý nghĩa mức độ thấp của thuộc tính hoặc hành động. *Quá* cũng là yếu tố ít chịu cạnh tranh đồng nghĩa trong thang độ trung bình - cao đồng thời có khả năng thể hiện ý nghĩa biểu thái.

Về mặt phân bố, các phó từ chỉ mức độ có thể xuất hiện ở cả phần phía trước và phần phía sau cấu trúc ngữ vị từ. Các từ phân bố ở vị trí phía trước vị từ sẽ có: *cực, rất, quá, thậm, vô cùng, tận, chí, ngất…* Các từ phân bố ở vị trí phía sau vị từ gồm: *lắm, song, gia giết, hoang, quá, thay*.

3.2. Kết quả khảo sát cho thấy nhóm phó từ biểu thị ý nghĩa "mức độ" phân bố không đồng đều, chiếm ưu thế là nhóm phó từ chỉ mức độ cao và cực cấp như *lắm, rất, cực, vô cùng*... Các yếu tố này có tần suất xuất hiện cao và phân bố rộng trong hầu hết các văn bản từ cổ đến cận đại. Ngược lại, phó từ chỉ mức độ thấp hoạt động rất yếu và xuất hiện muộn. Từ *hơi* chỉ xuất hiện 01 lần trong một nguồn văn bản ở giai đoạn muộn của tiếng Việt trung đại. Ví dụ:

- *Đào rầu rầu ủ, liễu* ***hơi hơi*** *gầy*. (*Hoa tiên*, câu 1220)

Phó từ chỉ mức độ trên trung bình *khá* ở tiếng Việt hiện đại hay sử dụng chưa xuất hiện trong các nguồn ngữ liệu khảo sát. *Khá* chủ yếu hoạt động như vị từ tình thái mang nghĩa "*nên, đáng, có thể*".

Ví dụ:

- *Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới* ***khá*** [có thể] *hồi ân*

Học đạo thờ thầy, dọt xương óc chưa thông của báo (*Phú đời Trần*, tr.112)

- *Là đầy dẫy đen ra chăng* ***khá*** [có thể] *xem, chường ngắt xanh lên thực* ***khá*** [đáng] *ghét*. (*Thiền tông khoá hư ngữ lụ*c, tr.15b)

Hiện tượng này tiếp diễn đến cuối giai đoạn trung đại, *khá* vẫn chủ yếu xuất hiện với vai trò thực từ. Ví dụ:

- *Thiên Hạ về nhà Sở* ***khá*** *ngồi mà kể lấy* (*Truyền kì mạn lục*, tr.31)

- *Ngày ấy khắc ấy* ***khá*** *đến dưới miếu vua Trưng Vương cùng đợi* (*Truyền kì mạn lục*, tr.56)

- ***khá*** *làm,* ***khá*** *xem,* ***khá*** *nói, mựa* ***khá****, chớ* ***khá*** (*Nam Việt Dương hiệp tự vị*)

Để làm phong phú hơn các phương tiện biểu thị mức độ đặc biệt mức độ thấp và trên trung bình, tiếng Việt "bổ sung bằng việc sử dụng phương thức lặp vị từ. Theo Vũ Đức Nghiệu [14], việc lặp các vị từ đã từng rất phổ biến trong quá khứ, kết quả của phương thức lặp có thể thể hiện *mức độ cao/ thấp* hoặc *cường độ mạnh/ yếu* (của trạng thái, sự tình...)". Hiện tượng lặp có thể biểu thị *mức độ cao/ cường độ mạnh* của trạng thái, sự tình... Ví dụ:

- ***Lộng lộng*** *trên đầu hằng đội trời cao* ***thẳm thẳm***. (*Thiền tông khoá hư ngữ lục*, tr.26a)

Nhưng cũng có thể biểu thị *mức độ thấp/ cường độ yếu* của trạng thái, sự tình... như trong các ngữ cảnh:

- *Cỏ chiều gió lướt dợn* ***vui vu***i. (*Phú đời Trần,* tr.134)

- Đến chưng khi khuở nhãn quang sa xuống dưới đất, ***mịt mịt, mờ mờ****, chẳng biết thửa đường về đâu* (*Thiền tông khoá hư ngữ lục*, tr.18b)

- Dầu là ***đỏ đỏ bạc bạc*** *chớ còn mờ mịt.* (*Thiền tông khoá hư ngữ lục,* tr.18a)

- Xuân vắng vắng xảy khua khi mộng rồi (*Truyền kì mạn lục*, tr.269)

- Đường hoa ***lành lạnh*** *hơi sương,*

Dừng chân hầu rắp nhận đường về trai. (*Hoa tiên*, câu 81-82)

- Tiểu Bàn ***thấp thấp*** *thứ thường,*

Có khi đựng nước bưng cơm cũng vừa (Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa, tr.149*)*

3.3. Một số yếu tố biểu thị ý nghĩa mức độ trong cấu trúc ngữ vị từ là kết quả của quá trình ngữ pháp hoá (grammaticalization), nhằm đáp ứng nhu cầu biểu thị ngữ nghĩa trong câu. Tiêu biểu là các từ *lắm, quá, vô cùng* và kể cả *khá*. Đây vốn là những thực từ có nghĩa từ vựng cụ thể, nhưng trong tiến trình lịch sử, chúng dần được ngữ pháp hoá để đảm nhiệm vai trò phó từ chỉ mức độ trong cấu trúc ngữ vị từ. *Lắm* vốn là một tính từ chỉ số lượng "nhiều", đã chuyển hoá ngữ nghĩa và cương vị ngữ pháp để biểu thị mức độ cao của tính chất hoặc hành động. Trong các ngữ liệu khảo sát *lắm* tính từ song tồn với *lắm* phó từ:

- nhưng tế đưa càng ***lắm*** *thời hung hăng càng rông* (*Truyền kì mạn lục*, tr. 290)

- Lặc võng thợ tiện ***lắm*** *đồ* (*Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, tr. 154)

- Nghề chơi cũng ***lắm*** *công phu,* (*Truyện Kiều*, câu 1201)

Tương tự, *quá* vốn là động từ có nghĩa "vượt qua một giới hạn", dần được ngữ pháp hoá thành phó từ chỉ mức độ**,** biểu thị ý nghĩa "vượt quá mức thông thường hoặc mức mong đợi". Ví dụ:

- vì phép Đức Chúa Trời làm thì ***quá*** *sức trí ta suy chẳng được* (*Thiên chúa Thánh giáo khải mông,* tr.38)

- Khuôn thiêng dù phụ tấc thành,

Cũng liều bỏ ***quá*** *xuân xanh một đời*. (*Truyện Kiều*, câu 343-345)

Vô cùng cũng vốn là một tính từ có nghĩa "không có điểm giới hạn" chịu quá trình hư hoá trở thành phó từ bổ sung thông tin "mức độ cao nhất không thể diễn tả nổi" cho vị từ trung tâm.

Trường hợp của *khá* tuy không xuất hiện trong các ngữ liệu khảo sát, nhưng xét từ bình diện lịch sử, đây cũng là một ví dụ tiêu biểu cho kết quả của quá trình ngữ pháp hoá. *Khá* vốn mang nghĩa thực từ "trạng thái ở mức trên trung bình một chút", sau dần được chuyển dịch ngữ nghĩa và chức năng để biểu thị mức độ cao tương đối của thuộc tính trong tiếng Việt hiện đại.

Những trường hợp vừa nêu đã phản ánh xu hướng tiếng Việt sử dụng kết quả của ngữ pháp hoá các yếu tố từ vựng bù đắp cho những sự khuyết thiếu một số vị trí trong chuỗi các phó từ mức độ.

3.4. Ngày nay, một số yếu tố biểu thị ý nghĩa "mức độ, thang độ" được ghi nhận trong các nguồn ngữ liệu cổ - trung đại như *thậm, song, cực, hoang, gia giết, thiết tha*… đã bị thay thế hoặc mất năng lực hoạt động độc lập, chỉ còn tồn tại trong các kết cấu cố định như: *thậm tệ, thậm chí, thậm xưng…* Sự suy giảm và biến mất của các yếu tố này chủ yếu bắt nguồn từ sự cạnh tranh đồng nghĩa và xung đột chức năng giữa các đơn vị. Nhiều kết hợp phổ biến trong tiếng Việt hiện đại như *cực kì, rất đỗi, quá trời, quá xá, quá đỗi, quá chừng, quá thể, quá độ, quá ư, khôn cùng, khôn xiết, hết mực, hết mức, hết ý*… chưa thấy xuất hiện trong các nguồn ngữ liệu được khảo sát. Điều này cho thấy, nhiều kết hợp hiện đại là sản phẩm muộn của quá trình tái cấu trúc và mở rộng hệ thống phó từ mức độ, phản ánh sự phát triển của cơ chế kết hợp cú pháp - ngữ nghĩa trong tiếng Việt: từ những yếu tố đơn tiết dần chuyển sang các tổ hợp phức mang tính tăng cường và biểu cảm cao.

4. Kết luận

Từ kết quả khảo sát, có thể hình dung được tiến trình phát triển và hoàn thiện của nhóm từ mang ý nghĩa "mức độ, thang độ" trong lịch sử tiếng Việt. Các yếu tố của hệ thống này không xuất hiện đồng loạt, mà dần được bổ sung, mở rộng và ổn định qua từng giai đoạn, phản ánh sự vận động của ngôn ngữ trong việc biểu đạt các ý nghĩa cường độ, mức độ và thái độ đánh giá. Những yếu tố có thể giữ được cương vị trong hệ thống là những yếu tố đạt tới mức chuyên biệt hoá về phạm vi biểu độ và có khả năng đảm nhiệm chức năng biểu thái trong giao tiếp. Đây là con đường và cách thức xây dựng phát triển hệ thống từ vựng nói chung, hệ thống từ công cụ ngữ pháp nói riêng.

Xét trong toàn bộ diễn trình, có thể nhận thấy hai xu hướng nổi bật:

(1) Xu hướng mở rộng dải thang độ - từ chỗ thiếu vắng các yếu tố biểu thị mức độ thấp và trung bình, tiếng Việt dần bổ sung và lấp đầy các vị trí này bằng những phương tiện mới (*hơi, khá*) đồng thời những yếu tố trùng lặp, dư thừa hoặc hạn chế về khả năng kết hợp bị loại bỏ.

(2) Xu hướng ngữ pháp hoá và tái cấu trúc ngữ nghĩa nhiều yếu tố gốc thực từ như *lắm, quá, khá* đã chuyển biến ngữ nghĩa, phân bổ lại chức năng, vị trí để trở thành phó từ, đảm nhiệm vai trò biểu thị ý nghĩa mức độ trong cấu trúc ngữ vị từ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các phó từ chỉ mức độ cao chiếm ưu thế về tần suất xuất hiện, sự đa dạng các yếu tố cũng như khả năng kết hợp đa dạng với vị từ trung tâm. Ngược lại, các biểu hiện từ ngữ liệu khảo sát cho thấy lớp phó từ chỉ mức độ thấp và trung bình hoạt động yếu, xuất hiện muộn. Sự mất cân đối này phản ánh đặc trưng của tiếng Việt - một ngôn ngữ thiên về biểu hiện cực cấp và tăng cường sắc thái biểu cảm trong phát ngôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB. Giáo dục. 2005
2. Nguyễn Tài Cẩn. *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học xã hội. 1975.
3. Nguyễn Tài Cẩn. *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ).* NXB Trung học chuyên nghiệp. 1975.
4. Đinh Văn Đức. *Ngữ pháp tiếng Việt (Từ loại)*. NXB ĐHQG Hà Nội. 2001.
5. Đinh Văn Đức. Nguyễn Việt Hà. *Diện mạo chung của cấu trúc cú pháp tiếng Việt qua một số văn bản chữ Quốc ngữ thế kỉ XVIII*. Tạp chí Ngôn ngữ (14). tr. 1- 12. 2002.
6. Đinh Văn Đức (chủ biên). *Tiếng Việt lịch sử trước thế kỉ XX những vấn đề quan yếu.* NXB ĐHQG Hà Nội. 2014.
7. Nguyễn Thiện Giáp.
8. Võ Thị Minh Hà. *Cấu trúc danh ngữ và động ngữ tiếng Việt trong các văn bản chữ Quốc ngữ thế kỉ XVII*. Luận án tiến sĩ. ĐHQG Hà Nội, 2017.
9. Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm. ngữ pháp. ngữ nghĩa*. NXB Giáo dục. 1999.
10. Đào Thanh Lan. *Xác định mối quan hệ ngữ pháp - ngữ nghĩa - chức năng giữa các thành tố trong ngữ vị từ tiếng Việt*. Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư (6), tr. 101- 107. 2014.
11. Nguyễn Văn Lộc (chủ biên). *Ngữ pháp tiếng Việt,* NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. 2016.
12. Vũ Đức Nghiệu. *Cấu trúc động ngữ tiếng Việt trong văn bản Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh, Ngôn ngữ học Việt Nam 30 năm đổi mới và phát triển (kỷ yếu Hội thảo Quốc tế).* NXB Khoa học xã hội. tr. 745-770. 2017.
13. Vũ Đức Nghiệu, Trần Trọng Dương. *Từ RẤT và cấu trúc {RẤT + Danh từ}, {Tính từ + RẤT} trong một số văn bản Nôm thế kỷ XV - XIX*. Tạp chí Hán Nôm số 4 (143). tr.24 - 37. 2017
14. Vũ Đức Nghiệu. *Ngữ pháp lịch sử tiếng Việt từ và ngữ đoạn*. NXB ĐHQG Hà Nội. 2020.
15. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB. Khoa học xã hội. 1983.

PHỤ LỤC

Danh mục tên viết tắt và tên đầy đủ của ngữ liệu khảo sát

TT	Niên đại văn bản	Tên tắt	Nguồn ngữ liệu
1	XI - XII	NL1	*Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh*. Hoàng Thị Ngọ phiên âm và chú giải, trong *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh,* NXB Khoa học xã hội, 2002
2	XIII - XIV	NL2	*Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* (được coi là của Trần Nhân Tông)*, Vịnh Vân Yên tự phú* (của Thiền sư Huyền Quang), *Giáo tử phú* (của trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi). Các tác phẩm này gọi tắt là *Phú đời Trần*; Hoàng Thị Ngọ phiên âm, chú giải, trong *Thiền tông bản hạnh,* NXB Văn học, 2009.
3	XIV	NL3	*Thiền tông khoá hư ngữ lục* của tác giả Tuệ Tĩnh. Trần Trọng Dương khảo cứu, phiên chú trong *Thiền tông khoá hư ngữ lục*, NXB Văn học, 2009.
4	XV	NL4	*Quốc âm thi tập,* tập thơ Nôm của Nguyễn Trãi, Trần Trọng Dương khảo cứu, phiên chú trong *Quốc âm từ điển,* NXB Từ điển Bách khoa, 2014.
5	XVI	NL5	*Truyền kì mạn lục giải âm,* bản dịch loạt truyện viết bằng Hán văn của Nguyễn Dữ sang tiếng Việt - chữ Nôm của Nguyễn Thế Nghi, Nguyễn Quang Hồng phiên âm và chú giải, trong *Truyền kì mạn lục giải âm,* NXB Khoa học xã hội, 2001.
6	XVII	NL6	*Đức chúa Giê-su quyển chi thất & quyển chi bát* của Mayorica, Jeronymo S.J, nhóm nghiên cứu Hán Nôm Công giáo, nay là trung tâm Mục vụ toà Giám mục Thành phố Hồ Chí Minh chuyển dịch, lưu hành nội bộ, 8/2003.
7	XVII	NL7	*Thiên chúa thánh giáo khải mông* của Mayorica, Jeronymo S.J, nhóm nghiên cứu Hán Nôm Công giáo, nay là trung tâm Mục vụ toà Giám mục Thành phố Hồ Chí Minh chuyển dịch, lưu hành nội bộ, 8/2003.
8	XVII	NL8	*Phép giảng tám ngày* của A. de Rhodes, được in cùng với cuốn *Từ điển Việt -Bồ-La* tại Roma, Ý vào năm 1651.
9	XVII	NL9	*Lịch sử nước An Nam* của Bento Thiện, trong *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620 - 1659*; Đỗ Quang Chính, Tủ sách Ra khơi, Sài gòn, 1972.
10	XVII - XVIII	NL10	42 văn bản (được đánh số từ 1 đến 42) là các bức thư viết bằng chữ Quốc ngữ của các giáo dân, giáo chức người Việt, người nước ngoài, được sưu tập và công bố trong công trình: Đoàn Thiện Thuật, *Chữ Quốc ngữ thế kỉ XVIII*, NXB Giáo dục, 2008
11	XVIII	NL11	*Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, Hoàng Thị Ngọ phiên âm, chú giải, trong *Từ điển song ngữ Hán Việt Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa,* NXB Văn học, 2016.
12	XVIII	NL12	*Thiền tông bản hạnh,* Hoàng Thị Ngọ phiên âm, chú giải, trong *Thiền tông bản hạnh,* NXB Văn học, 2009.
13	XVIII	NL13	*Hoa Tiên* của Nguyễn Huy Tự, trong sách: *Hoa tiên truyện chú giải* do Lửa thiêng xuất bản, 1958.
14	XVIII - XIX	NL14	*Truyện Kiều* của Nguyễn Du, Đào Duy Anh khảo chứng, hiệu đính trong sách: *Từ điển Truyện Kiều,* NXB Văn hoá thông tin, 2000
15	XVIII - XIX	NL15	*Nam Việt Dương hiệp tự vị c*ủa J.L. Taberd, từ điển in năm 1838. Văn bản đã được NXB Văn học in lại trên nguyên bản vào năm 2004
16	XIX	NL16	*Chuyến đi Bắc Kì năm Ất Hợi* 1876 của Trương Vĩnh Ký, in tại Sài Gòn - tại nhà in C. GUILLAND ET MARTINON in năm 1881